

Số: 298/BC-STP

An Giang, ngày 11 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 3621/STNMT-ĐĐ ngày 09/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Tờ trình, Nghị quyết quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang. Sở Tư pháp đã tổ chức thẩm định và báo cáo kết quả như sau:

I. Đối tượng, phạm vi điều chỉnh của dự thảo

1. Phạm vi điều chỉnh: quy định chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng: khoản 2 Điều 1 dự thảo quy định:

“2. Đối tượng áp dụng

a) Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp huyện.

b) Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, về công tác dân tộc; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai, công tác dân tộc.”.

a) Đề nghị rà soát việc sử dụng cụm từ “một đơn vị hành chính cấp huyện” hay “đơn vị hành chính cấp huyện” cho phù hợp.

b) Điều chỉnh cụm từ “Các cơ quan” thành “cơ quan”.

c) Lưu ý cơ quan soạn thảo quy định: “và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai, công tác dân tộc” hay “và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan” cho phù hợp.

II. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật

Khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai quy định:

“Điều 16. Trách nhiệm của Nhà nước về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số

1. Có chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng.

2. Có chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng vùng để bảo đảm ổn định cuộc sống như sau:

a) Giao đất ở trong hạn mức và được miễn, giảm tiền sử dụng đất;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với đất có nguồn gốc được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận hoặc được thừa kế, tặng cho, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

c) Giao đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền sử dụng đất;

d) Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất;

đ) Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại điểm a và điểm b khoản này được tính cho tổng diện tích đất được Nhà nước giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Có chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống cho cá nhân là người dân tộc thiểu số đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 2 Điều này nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức mà thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

a) Trường hợp không còn đất ở thì được giao tiếp đất ở, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp thiếu đất ở thì cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở và được miễn, giảm tiền sử dụng đất;

b) Trường hợp không còn hoặc thiếu đất nông nghiệp thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được miễn, giảm tiền thuê đất.

4. Đất để thực hiện chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được bố trí từ quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc từ quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 29 Điều 79 của Luật này.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện.”.

Khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“Điều 27. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

1. *Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên.”.*

Căn cứ quy định trên, Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh An Giang là ***cần thiết và đúng thẩm quyền***.

III. Dự thảo Nghị quyết

Chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số thuộc trách nhiệm tham mưu quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường và cơ quan có liên quan. Nội dung dự thảo do Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân đảm bảo phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương. Sở Tư pháp chỉ đề xuất cơ quan soạn thảo rà soát, điều chỉnh một số nội dung sau để hoàn thiện dự thảo:

1. Rà soát việc sử dụng cụm từ “*Nguyên tắc hỗ trợ chính sách*” tại tên Điều 2 dự thảo cho phù hợp.

2. Rà soát việc quy định nguyên tắc: “*Cá nhân được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải sinh sống và thường trú tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được thuê đất*”. Đề xuất nêu lý do vì sao quy định 02 điều kiện “phải sinh sống và thường trú” tại địa phương nơi có đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất, được cho thuê.

3. Điều 3 dự thảo quy định:

“Điều 3. Chính sách hỗ trợ đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số

Đồng bào dân tộc thiểu số chưa có đất sinh hoạt cộng đồng được Ủy ban nhân dân cấp huyện bố trí khu đất sinh hoạt cộng đồng gắn với hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao, phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo diện tích tối thiểu 300 m²/khu.”.

a) Đề xuất rà soát quy định “*và điều kiện thực tế của địa phương*” có phù hợp hay không, vì đây là quy định chính sách của địa phương, đã dựa trên cơ sở tình hình thực tế để quy định chính sách hỗ trợ phù hợp.

b) Đối với nội dung hỗ trợ: “*đảm bảo diện tích tối thiểu 300 m²/khu.*”, đề nghị cơ quan soạn thảo là rõ thêm việc quy định mức hỗ trợ tối thiểu 300 m² như dự thảo thì cơ quan có thẩm quyền xác định mức hỗ trợ cụ thể là cơ quan nào. Trường hợp không phải là Hội đồng nhân dân quyết định thì có đảm bảo về thẩm quyền được giao theo quy định tại khoản 6 Điều 16 Luật Đất đai hay không.

Đồng thời, từ “*khu*” chưa xuất hiện trong nội dung dự thảo, do đó từ “*khu*” tại quy định này được hiểu như thế nào.

Thuyết minh cơ sở để xác định mức hỗ trợ tại dự thảo.

4. Điều 4 dự thảo quy định:

“Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu cho cá nhân là người dân tộc thiểu số

Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa từng được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai thì được hỗ trợ đất đai lần đầu như sau:

1. Trường hợp không có đất ở thì được Nhà nước giao đất ở trong hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được miễn tiền sử dụng đất.

2. Trường hợp có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác đang sử dụng hợp pháp sang đất ở thì được miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

3. Trường hợp không có đất nông nghiệp thì được giao đất nông nghiệp trong hạn mức theo chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất sản xuất, đất nông nghiệp cho đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và không thu tiền sử dụng đất.

4. Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh theo chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất để sản xuất, kinh doanh cho đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì được giảm 50% tiền thuê đất.”.

a) Đề xuất điều chỉnh tên Điều 4 dự thảo như sau: **“Điều 4. Chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu”**.

b) Đề nghị cơ quan soạn thảo giải thích thêm cơ sở để quy định nội dung “*theo chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*” do đây là chính sách hỗ trợ của Hội đồng nhân dân tỉnh, việc viện dẫn như quy định thì trong trường hợp chưa có *chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất ở* thì nội dung hỗ trợ tại dự thảo Nghị quyết cũng không thể thực hiện.

Đồng thời, việc quy định nội dung: “*theo chương trình, đề án, dự án, phương án hỗ trợ đất ở cho đồng bào dân tộc thiểu số được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*” chưa đảm bảo rõ ràng, cụ thể, chưa đảm bảo tính minh bạch trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Thuyết minh việc xác định mức hỗ trợ như dự thảo là đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

5. Điều 5 dự thảo

Đề xuất điều chỉnh tên Điều 5 dự thảo như sau: **“Điều 5. Chính sách hỗ trợ đất đai để đảm bảo ổn định cuộc sống”**.

Các nội dung còn lại, đề nghị rà soát giống như đề xuất rà soát tại Điều 4 dự thảo.

Thuyết minh việc xác định mức hỗ trợ như dự thảo là đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

6. Điều 6 dự thảo

a) Đề nghị điều chỉnh cụm từ “*Nghị định số 102/NĐ-CP*” thành “*Nghị định số 102/2024/NĐ-CP*” tại Điều 6 dự thảo. Đồng thời, lưu ý cơ quan soạn thảo việc viện dẫn quy định đảm bảo phù hợp theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP:

“24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 75 của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP như sau:

“1. Khi viện dẫn lần đầu luật, pháp lệnh phải ghi tên loại, tên gọi của văn bản và số, ký hiệu văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản, ngày, tháng, năm thông qua hoặc ký ban hành văn bản, tên cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản và tên gọi của văn bản. Trong lần viện dẫn tiếp theo, đối với luật, pháp lệnh, phải ghi tên loại và tên gọi của văn bản; đối với các văn bản khác, phải ghi tên loại, số, ký hiệu của văn bản.”

b) Quỹ đất để thực hiện chính sách tại khoản 2 Điều 6 dự thảo: “2. *Quỹ đất để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này bao gồm quỹ đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích công ích; đất chưa sử dụng đang được địa phương quản lý; đất thu hồi; đất chưa giao, chưa cho thuê tại địa phương và các quỹ đất hợp pháp khác do các địa phương đang quản lý.*”. Đề nghị rà soát đảm bảo theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai:

“4. Đất để thực hiện chính sách quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này được bố trí từ quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc từ quỹ đất thu hồi theo quy định tại khoản 29 Điều 79 của Luật này.”

Đồng thời, khoản 6 Điều 16 chỉ giao Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số, đối với quỹ đất thực hiện chính sách tại dự thảo, cơ quan soạn thảo có thể viện dẫn để đảm bảo theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật:

“Điều 11. Văn bản quy định chi tiết

...Văn bản quy định chi tiết chỉ được quy định nội dung được giao và không được quy định lặp lại nội dung của văn bản được quy định chi tiết.”

7. Điều 7 dự thảo

a) Đề xuất điều chỉnh quy định tại điểm a như sau: “1. *Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.*”.

b) Đề nghị bỏ quy định: “2. *Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.*” vì thừa.

V. Tờ trình dự thảo Nghị quyết

Đề nghị điều chỉnh bố cục của Tờ trình dự thảo Quyết định theo mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

Trên đây là Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp kính gửi Quý cơ quan./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Văn Phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Công TTĐT Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, XDKT&TDTHPL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trịnh Tuấn Ngọc